

Số: 24 /2017/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 14 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản
sử dụng nguồn vốn ngân sách do tỉnh quản lý năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Xét Tờ trình số 5963/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng nguồn vốn ngân sách do tỉnh quản lý năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng nguồn vốn ngân sách do tỉnh quản lý năm 2018, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tổng vốn ngân sách do địa phương quản lý trong kế hoạch 2018 là 810.810 triệu đồng, bao gồm:

- | | |
|--|---------------------|
| a) Nguồn vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: | 396.110 triệu đồng, |
| b) Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: | 370.000 triệu đồng, |
| c) Nguồn thu từ xổ số kiến thiết: | 35.000 triệu đồng, |
| d) Đầu tư từ nguồn bội chi NSDP: | 9.700 triệu đồng. |

2. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2018:

a) Bố trí đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ theo quy định của Quốc hội;

b) **Bố trí đầu tư các khoản thuộc trách nhiệm chung của tỉnh** (ngoài lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ), bao gồm: Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; đối ứng các dự án ODA và ưu đãi đầu tư.

c) Phần còn lại phân chia cấp tỉnh, cấp huyện theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý giai đoạn 2017 - 2020 (Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh), trong đó:

- Cấp tỉnh quản lý (60%): Xử lý một phần nợ đọng xây dựng cơ bản; vốn quyết toán các dự án hoàn thành; bố trí vốn chuẩn bị đầu tư; vốn đối ứng các dự án ODA, dự án nhóm Ô; hỗ trợ đầu tư có mục tiêu cho cấp huyện và bố trí cho một số công trình do các sở, ban, ngành quản lý. Thực hiện theo nguyên tắc ưu tiên bố trí vốn để hoàn thành toàn bộ các dự án của kế hoạch 2017 chuyển sang để đảm bảo tiến độ thực hiện dự án. Phần còn lại bố trí khởi công mới một số dự án đảm bảo đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công.

- Cấp huyện quản lý (40%): Hội đồng nhân dân cấp huyện phân bổ phù hợp với quy định hiện hành về đầu tư công.

3. Các giải pháp thực hiện:

a) Thực hiện nghiêm túc các quy định của Quốc hội, Chính phủ, nghị quyết của Tỉnh ủy về xây dựng và điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2018.

b) Thực hiện có hiệu quả công tác giải phóng mặt bằng, ưu tiên giải phóng mặt bằng để thi công các dự án, công trình trọng điểm; nâng cao năng lực thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở, quyết toán công trình, cấp phát vốn đầu tư; đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án và giải ngân vốn xây dựng cơ bản, nghiêm cấm thực hiện khối lượng vượt mức kế hoạch vốn được giao, gây nợ đọng XDCCB; duy trì thường xuyên giao ban xây dựng cơ bản để giải quyết kịp thời vướng mắc nảy sinh trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

c) Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện công khai các quy trình, thủ tục liên quan đến công tác đầu tư; củng cố, kiện toàn và nâng cao năng lực của các chủ đầu tư, các ban quản lý dự án; đề cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong phòng ngừa và đấu tranh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

d) Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra và giám sát đầu tư; tổ chức tốt công tác giám sát của cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư theo đúng quy định.

đ) Tiếp tục thực hiện điều chuyển vốn kế hoạch thuộc thẩm quyền của tỉnh đối với các dự án đến hết ngày 30/9/2018 giải ngân dưới 60% vốn kế hoạch được giao; các dự án đến hết ngày 30/11/2018 giải ngân dưới 85% vốn kế hoạch được giao; đến thời điểm 30/8/2018 các chủ đầu tư chưa lập thủ tục tại Kho bạc nhà nước thì cắt chuyển vốn cho công trình khác.

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Trong trường hợp có sự thay đổi về khoản vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại theo Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định, báo cáo với Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

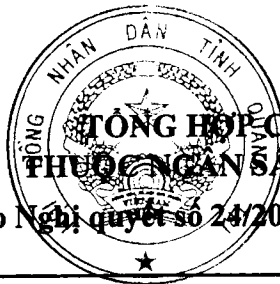
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL Bộ Tư pháp;
- TVTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH, TAND, VKSND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND cấp huyện;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

91

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hùng



Biểu số 1

**TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THUỘC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI KẾ HOẠCH 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Các nguồn vốn đầu tư	Trung ương giao kế hoạch 2018	Địa phương giao kế hoạch 2018	So sánh địa phương giao/ TW giao (%)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	810.810	810.810	100	
A	ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ	396.110	396.110	100	
I	Đầu tư lĩnh vực Quốc hội quy định		90.000		Chi tiết tại biểu số 2
-	Cấp tỉnh		50.286		
-	Cấp huyện		39.714		
II	Đầu tư các khoản thuộc trách nhiệm chung của tỉnh (ngoài lĩnh vực GD-ĐT và KHCN)		71.116		
1	Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo		500		
2	Đổi ứng cho các dự án ODA thuộc trách nhiệm địa phương		68.616		Chi tiết tại biểu số 3
3	Ưu đãi đầu tư		2.000		
III	Cân đối theo tiêu chí (sau khi thực hiện đầu tư các khoản thuộc trách nhiệm chung của tỉnh)		234.994		
	<i>Trong đó:</i>				
-	Cấp tỉnh quản lý (60%)		140.996		Chi tiết tại biểu số 4
-	Cấp huyện quản lý (40%)		93.998		Chi tiết tại biểu số 5
B	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT	370.000	370.000	100	
I	Cấp tỉnh quản lý		175.000		Chi tiết tại biểu số 6
1	Thu tại Thành phố Đông Hà		140.000		
2	Thu tại Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo		15.000		
3	Thu tại các khu đất giao cho doanh nghiệp		20.000		
II	Cấp huyện quản lý		195.000		
C	XỔ SỐ KIẾN THIẾT	35.000	35.000	100	Chi tiết tại biểu số 6
D	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.700	9.700	100	Chi tiết tại biểu số 7



Biểu số 2
DANH MỤC VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ KẾ HOẠCH 2018
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CHO LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
(Cân theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2017		Kế hoạch 2018	Trong đó Trả nợ XDCB	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số				Trong đó: NSDP
						Tổng số	Trong đó: NSDP					
	TỔNG CỘNG (A + B)					487.627	380.316	116.495	99.290			
A	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO					447.512	340.201	107.695	90.490	90.000	670	
I	CẤP TỈNH					212.391	162.235	47.471	44.145	79.920	670	
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2017					20.625	14.465	6.472	3.976	40.206	0	
-	Cải tạo nhà nội trú Trường chính trị Lê Duẩn	Đông Hà	Cải tạo	16-17	193/QĐ-UBND ngày 28/1/2016	3.272	3.272	2.226	2.226	1.000		
-	Cải tạo Nhà học 4 tầng (Nhà F), Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị	Đông Hà	Cải tạo, sửa chữa,	2017	1667/QĐ-UBND 18/7/2016	2.800	2.800	1.400	1.000	1.000	+ nguồn XSKT	
-	Nhà nội trú trường PTDTNT Hương Hoá	Hương Hóa	1700,1m 2	2014- 2015	1812/QĐ-UBND ngày 9/10/2013	12.765	6.605	2.096		482		
-	Xây dựng hàng rào, sân bê tông, kè chắn đất và hệ thống thoát nước Trường PTDTNT Đakrông	Đakrông			270/QĐ-SKh ngày 30/12/2014	1.788	1.788	750	750	260		
2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018					118.267	114.781	36.285	35.385	29.400	0	
-	Trường THPT Cửa Việt, huyện Gio Linh	Gio Linh	15 phòng học, Nhà học thực hành, nhà đa năng, nhà hiệu bộ, Nhà nội trú GV	16-18	2376a/QĐ-UBND 30/10/2015	45.500	45.500	12.400	12.400	8.000	+ nguồn XSKT	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2017		Kế hoạch 2018	Trong đó		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó: NSDP		Trả nợ XDCB
						Tổng số	Trong đó: NSDP							
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Hải Lăng	Hải Lăng	544m2	14-16	2318/QĐ-UBND 28/10/2014	9.486	6.000	3.748	3.748	1.600				
-	Giảng đường đa năng Trường Cao đẳng y tế	Đông Hà	1.849,8 m2	16-18	642/QĐ-UBND 31/3/2016	16.000	16.000	6.137	6.137	4.000		+ nguồn XSKT		
-	Trường THPT Đông Hà (Nhà hiệu bộ; Nhà đa năng, Nhà học và thực hành)	Đông Hà	3.108m2	2017- 2019	2757/QĐ-UBND 30/10/2016	19.971	19.971	5.400	5.400	6.000		+ nguồn XSKT		
-	Nhà đa năng, hàng rào Trường THPT Trần Thị Tâm, Hải Lăng	Hải Lăng	780m2	2017- 2019	2758/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	5.800	5.800	1.800	1.800	2.500				
-	Nhà học thực hành, nhà đa năng Trường THPT Lao Bảo	Hướng Hóa	1.080m2	2017- 2019	2759/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	8.580	8.580	1.500	1.500	3.000				
-	Phòng học tầng 3 Trường THPT Nguyễn Huệ, TX Quảng Trị	TX Q. Trị	Cải tạo	2017	2776/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	2.300	2.300	1.000	1.000	800				
-	Nhà hiệu bộ các hạng mục phụ trợ, mở rộng khuôn viên, Trường THPT Chế Lan Viên, Cam Lộ	Cam Lộ	805m2	2017- 2019	2760/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	8.330	8.330	2.900	2.000	2.600		+ nguồn XSKT		
-	Hoàn thiện khuôn viên Trường THPT thị xã Quảng Trị (Xây dựng công, hàng rào; cải tạo nâng cấp sân bê tông và bồn hoa)	TXQT			756/QĐ-UBND ngày 24/10/2013	2.300	2.300	1.400	1.400	900		Trả nợ		
3	Đối ứng các dự án ODA, Khác					51.499	10.989	4.714	4.784	4.764	0			
-	Nhà học thực hành Trường THPT Hướng Hóa thuộc Chương trình phát triển giáo dục trung học phổ thông	Hướng Hóa	1.744 m2	14-15	1140/QĐ-UBND 11/6/2014	11.278	2.486	700	700	883				
-	Nhà học 3 tầng Trường THPT Lâm Sơn Thủy thuộc Chương trình phát triển giáo dục THPT	Vĩnh Linh	1.633,3m 2	14-15	2437/QĐ-UBND ngày 27/10/2014	11.379	2.670	500	500	1.570				
-	Trường THCS Hội Yên	Hải Lăng	578m2	16-17	540/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	4.574	1.164	800	800	360				

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2017		Kế hoạch 2018	Trong đó		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó: NSDP		Trả nợ XDCB
						Tổng số	Trong đó: NSDP							
-	Trường THCS Triệu Trung	Triệu Phong	6 phòng học, 395m2	16-17	495/QĐ-UBND ngày 15/3/2016	4.063	991	800	800	190				
-	Trường THCS Gio Mai	Gio Linh	575m2	16-17	541/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	3.735	878	600	600	275				
-	Cộng đồng phòng tránh thiên tai Trường Mầm non Vĩnh Thái	Vĩnh Linh	790m2	16-17	1433/QĐ-UBND ngày 16/6/2016	5.066	1.000	500	500	500				
-	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi, TX Quảng Trị	TXQT		16-17	1213/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 của UBND	6.904	900	400	400	500				
-	Trường mầm non Hoa Sen xã Cam Thủy, huyện Cam Lộ	Cam Lộ	6 phòng học	17-18	3648a/QĐ-UBND ngày 17/10/2016	4.500	900	414	484	486				
4	Các công trình khởi công mới					22.000	22.000			3.300	0			
-	Nhà học lý thuyết Trường THPT Đakrông	Đakrông		17-19	2880/QĐ-UBND 25/10/2017	9.000	9.000			1.100				
-	Trường Mầm non Sao Mai, Đông Hà	Đông Hà		17-19	2857/QĐ-UBND 23/10/2017	9.000	9.000			1.100				
-	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo	Đông Hà		17-19	2646/QĐ-UBND 29/9/2017	4.000	4.000			1.100				
II	CẤP HUYỆN					235.122	177.966	60.224	46.345	39.714	670			
1	Huyện Hướng Hóa					25.010	18.000	8.844	6.467	3.200	0			
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018</i>													
-	Trường Tiểu học số 1 Thị trấn Lao Bảo	TT. Lao Bảo	10 phòng	16-18	629/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	5.850	4.000	3.777	2.400	800				
-	Trường Mầm non thị trấn Lao Bảo	TT. Lao Bảo	10 phòng	16-18	643/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	6.600	4.000	3.467	2.467	800				
-	Trường THCS bán trú Hướng Phùng	Hướng Phùng	16 phòng bán trú,	17-19	2775/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	7.560	6.000	800	800	800		+ XSKT		
-	Trường THCS bán trú Hướng Lập	Hướng Lập	10 phòng bán trú, 512m2	17-19	3590/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của UBND huyện Hướng 3	5.000	4.000	800	800	800		+ XSKT		

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2017		Kế hoạch 2018	Trong đó Trả nợ XDCB	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số				Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP
						Tổng số	Trong đó: NSDP							
2	Huyện Đakrông					27.060	23.360	7.754	6.352	4.638	670			
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành trước 31/12/2017</i>													
-	Trường PTDT bán trú THCS Ba Nang	Thôn Tà Rọc	06 phòng		557/QĐ-UBND ngày 29/4/2014	4.306	4.306	2.668	2.166	670	670	Hoàn thành		
-	Trường Tiểu học A Bung (thôn Cu Tài 2)	Thôn Cu Tài	08 phòng		1718/QĐ-UBND ngày 22/8/2013	4.254	4.254	2.186	2.186	768		Hoàn thành		
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018</i>													
-	Trường Mầm non Triệu Nguyên. Hạng mục 04 phòng học	Triệu Nguyên	4 phòng học, 411m2	17-19	2105/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Đakrông	3.500	2.800	500	500	800				
-	Trường Mầm non Hướng Hiệp, thôn Hà Bạc. Hạng mục 04 phòng học	Hướng Hiệp	4 phòng học, 445m2	17-19	2106/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Đakrông	3.000	2.400	900	600	800				
-	Trường Tiểu học thị trấn Krông Klang. Hạng mục 08 phòng học	TT Krông Klang	8 phòng học, 681m2	17-19	2107/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Đakrông	5.000	4.000	1.400	800	800				
-	Trường PTDT bán trú Tà Long	Tà Long	834m2	18-20	2749a/QĐ-UBND 28/10/2016	7.000	5.600	100	100	800		+ Vốn NS huyện		
3	Huyện Cam Lộ					25.574	20.500	6.661	5.400	5.356	0			
*	<i>Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2018-2020</i>													
-	Trường Mầm non Vành Khuyên		03 phòng	2013-2015	1878/QĐ-UBND 06/9/2013	2.610	2.610	1.300	1.300	681				
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018</i>													

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2017		Kế hoạch 2018	Trong đó		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số		Trong đó: NSDP	Tổng số		Trong đó: NSDP
						Tổng số	Trong đó: NSDP						
-	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	Cam An	6 phòng học	16-18	456/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND huyện Cam Lộ	4.545	3.500	1.800	1.400	800			
-	Trường THCS Lê Hồng Phong	Cam Tuyền	6 phòng học	16-18	471/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của UBND huyện Cam Lộ	4.834	3.800	2.000	1.600	900			
-	Trường THCS Tôn Thất Thuyết	Cam Nghĩa	Nhà hiệu bộ	16-18	470/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của UBND huyện Cam Lộ	2.195	2.000	1.661	1.200	800			
-	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	Cam Thủy	787m2	17-19	3983/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Cam Lộ	5.000	4.000	400	400	750			
-	Trường Mầm non Hoa Hồng	Cam Hiếu	804m2	17-19	3984/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Cam Lộ	5.000	4.000	400	400	750			
-	Trường THCS Lê Thế Hiếu	Cam Chính	744m2	17-19	3981/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Cam Lộ	4.000	3.200	400	400	675			
4	Huyện Hải Lăng					30.955	22.200	6.417	5.708	5.150	0		
*	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015												
-	Nhà học bộ môn Trường THCS Hải Phú	Hải Lăng	715,2m2	15-17	2439/QĐ-UBND 31/10/2014	4.934	4.934	3.800	2.300	1.000			
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018												
-	Trường Mầm non Thị trấn Hải Lăng	TT.Hải Lăng	5 phòng	16-18	646/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	4.753	3.000	1.900	1.800	700			
-	Trường Tiểu học Hải Phú	Hải Phú	7 phòng	16-18	645/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	4.628	3.000	2.158	1.858	700			

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2017		Kế hoạch 2018	Trong đó		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó: NSDP		Trả nợ XDCB
						Tổng số	Trong đó: NSDP							
-	Trường Tiểu học Hải Chánh số 2	Hải Chánh	8 phòng	16-18	647/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	5.157	3.000	959	650	800				
-	Trường THCS Hải Xuân	Hải Xuân	8 phòng học, 974m2	17-19	2678 /QĐ- UBND ngày 28/10/2016	6.600	5.200	600	600	650				
-	Trường Mầm non Hải Chánh	Hải Chánh	695m2	17-19	867/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Hải Lăng	4.942	4.000	400	400	650				
-	Trường THCS Hội Yên	Hải Quế	6 phòng học	17-19	868/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Hải Lăng	4.875	4.000	400	400	650				
5	Huyện Triệu Phong					18.443	15.200	4.761	3.761	4.300	0			
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018</i>													
-	Nhà đa năng Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	TT.Ái Tử	676,5m2	16-18	201a/QĐ-UBND 31/3/2016	3.300	3.000	2.937	1.800	900				
-	Trường Tiểu học xã Triệu Giang	Triệu Giang	8 phòng học, 680m2	16-18	197a/QĐ-UBND 30/3/2017	4.443	4.000	3.261	2.261	1.000				
-	Trường THCS Triệu Sơn	Triệu Sơn	764m2	17-19	1118/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Triệu	5.000	4.000	500	500	800				
-	Trường Mầm non Triệu Hòa	Triệu Hòa	654m2	17-19	1119/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Triệu	5.000	4.000	500	500	800		+ XSKT		
-	Trường Mầm non Triệu Trạch	Triệu Trạch	759,4m2	17-19	1120/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Triệu	4.000	3.200	500	500	800				
6	Huyện Gio Linh					29.556	24.556	6.567	4.716	4.198	0			

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2017		Kế hoạch 2018	Trong đó		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó: NSDP		Trả nợ XDCB
						Tổng số	Trong đó: NSDP							
*	<i>Các dự án hoàn thành trước 31/12/2017</i>													
	Trường THCS Gio Thành	Gio Linh			1390/QĐ- UBND 20/12/2016	2.656	2.656			198				
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018</i>													
-	Trường THCS Trung Hải	Gio Linh	1.10,7m2	16-18	1462/QĐ-UBND 28/6/2016	8.900	7.500	4.767	2.916	1.600				
-	Trường THCS Thị trấn Gio Linh	TT Gio Linh	12 phòng học,	17-19	2747/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7.000	5.600	600	600	800			+ XSKT	
-	Trường mầm non Hoa Mai	TT Gio Linh	6 phòng học, 832m2	17-19	2748/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	6.000	4.800	600	600	800				
-	Trường Tiểu học Linh Hải	Linh Hải	731m2	17-19	6817/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Gio Linh	5.000	4.000	600	600	800				
7	Huyện Vĩnh Linh					33.645	23.500	7.325	6.346	4.950				
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018</i>										0			
-	Trường Mầm non xã Vĩnh Tú	Vĩnh Tú	6 phòng học	2016- 2018	1310/QĐ-UBND ngày 15/6/2016	6.351	3.500	1.200	1.600	900				
-	Trường Mầm non xã Vĩnh Chấp	Vĩnh Chấp	6 phòng học	2016- 2018	1312/QĐ-UBND ngày 15/6/2016	5.573	3.500	2.346	1.746	800				
-	Trường Tiểu học Cửa Tùng	TT Cửa Tùng	10 phòng	2016- 2018	1311/QĐ-UBND ngày 15/6/2016	5.521	3.500	2.479	1.700	850				
-	Trường THCS Nguyễn Trãi (xây dựng trường trọng điểm chất lượng cao)	TT Hồ Xá	10 phòng học,	17-19	2773/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	7.500	6.000	500	500	800				
-	Trường THCS Trần Công Ái	Vĩnh Tú	6 phòng học, 614m2	17-19	3271/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Vĩnh Linh	3.700	3.000	500	500	800				

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2017		Kế hoạch 2018	Trong đó	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số			
						Tổng số	Trong đó: NSDP			Tổng số	
-	Trường MN số 2 Vĩnh Lâm (cụm Tân Mỹ)	Vĩnh Lâm	6 phòng học, 760m ²	17-19	3270/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Vĩnh Linh	5.000	4.000	300	300	800	
8	Thị xã Quảng Trị					19.229	14.650	5.217	5.217	3.700	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018</i>									0	
-	Nhà hiệu bộ Trường THCS Lý Tự Trọng	TXQT	971m ² , 6 phòng học	16-18	2088/QĐ-UBND ngày 01/9/2016	6.660	5.000	2.217	2.217	1.200	
-	Trường Mầm non Thành Cổ (Nhà học tập kết hợp khu hiệu bộ)	TXQT	542,3m ²	17-19	1349/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND	3.433	2.400	900	900	600	
-	Trường Mầm non Hoa Phượng (Nhà đa năng kết hợp Khu hiệu bộ)	An Đôn	360m ²	17-19	1348/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND	2.433	1.700	700	700	450	
-	Trường THCS Lương Thế Vinh (Nhà học chức năng; Nâng cấp, mở rộng nhà hiệu bộ)	TXQT	300,8m ²	17-19	1346/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND	2.195	1.550	700	700	450	
-	Trường Tiểu học Kim Đồng	Hải Lệ	8 phòng học, 731,6m ²	17-19	1347/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND	4.508	4.000	700	700	1.000	
9	Thành phố Đông Hà					25.650	16.000	6.678	2.378	4.222	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018</i>										
-	Trường THCS Trần Hưng Đạo	Đông Hà	15 phòng học,	17-19	2763/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	14.500	8.000	4.000	400	2.200	
-	Trường Tiểu học Phan Bội Châu	Đông Hà	10 phòng học,	17-19	2762/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	8.000	5.600	2.100	1.400	1.400	
-	Trường Tiểu học Hàm Nghi	Đông Hà		2017	2680/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	1.150	900	578	578	322	
-	Trường THCS Phan Đình Phùng	Đông Hà				8	2.000	1.500		300	CBĐT

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2017		Kế hoạch 2018	Trong đó		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số		Trong đó: NSĐP	Tổng số		Trong đó: NSĐP
						Tổng số	Trong đó: NSĐP						
B	KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ					40.115	40.115	8.800	8.800	10.080			
I	CẤP TỈNH QUẢN LÝ					40.115	40.115	8.800	8.800	10.080			
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018</i>												
-	Thiết bị Trung tâm phát triển công nghệ sinh học	Toàn tỉnh			1102/QĐ-UBND 23/5/2016	16.899	16.899	5.500	5.500	6.700			
-	Trạm ứng dụng khoa học công nghệ Bắc Hướng Hóa	Hướng Hóa	150 ha	17-19	2756/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	19.129	19.129	1.500	1.500	2.000			
-	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Đo Lường Chất lượng sản phẩm	Đông Hà	Cải tạo	17-18	187/QĐ-SKH- TĐ ngày 26/10/2016	1.187	1.187	800	800	380			
-	Sửa chữa Trạm ứng dụng nghiên cứu thực nghiệm và phát triển nấm thuộc TT ứng dụng KHCN Cam Lộ	Cam Lộ	Cải tạo	17-18	188/QĐ-SKH- TĐ ngày 26/10/2016	2.900	2.900	1.000	1.000	1.000			



Biểu số 3

DANH MỤC VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ KẾ HOẠCH 2018
NGUỒN VỐN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA THUỘC TRÁCH NHIỆM NGÂN SÁCH TẬP TRUNG
 (Kèm theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSDP bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch 2018	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	T.đó: NSDP			
1	2	4	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG				6.378.736	780.888	15.243	68.616	
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn góp phần xóa đói giảm nghèo và ứng phó biến đổi khí hậu huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị	TP	2013-2018	540/QĐ-UBND ngày 05/4/2013			-	10.000	
2	Dự án Hỗ trợ sinh kế cho các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (ADB)	Đông Hà, Hướng Hóa	2013-2018	2261/QĐ-UBND ngày 12/11/2013	31.993	1.442	-	1.442	
3	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông	Đông Hà	2013-2018	2261/QĐ-UBND ngày 12/11/2013	2.071.935	24.419	-	24.419	
4	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị	Đông Hà	2016-2018	1971/QĐ-UBND ngày 14/9/2015	319.151	8.198	6.198	2.000	
5	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Quảng Trị	TP, HL, GL, VL, CL, ĐK, HH	2017-2022	2293/TTg-QHQT ngày 20/12/2017	996.810	391.810	-	5.000	
6	Chương trình hạnh phúc	Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hướng Hóa, Đakrông, Triệu Phong, Hải Lăng	2014-2018	10994/VPCP-QHQT ngày 30/12/2013. 9921/BKHĐT-KTĐN ngày 31/12/2014; 1676/QĐ-UBND ngày 11/8/2015	246.179	4.219	2.110	2.110	

TT	Danh mục	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSDP bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch 2018	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	T.đó:			
						NSDP			
7	Dự án Nâng cấp cơ sở vật chất ngành y tế tỉnh Quảng Trị	toàn tỉnh	2013-2017	2241/QĐ-UBND ngày 28/10/2011; 152/QĐ-UBND ngày 30/01/2013	73.707	1.601	567	1.034	
8	Dự án quản lý thiên tai (WB5)	VL, TP, QT	2012-2017	1370/QĐ-BNN-HTQT ngày 11/6/2012	192.229	19.207	1.934	4.000	bổ trí hoàn ứng 2.500 triệu đồng
9	Dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Quảng Trị (WB7)	VL, GL, CL, ĐH	2014-2020	2409/QĐ-BNN-HTQT ngày 18/10/2013; 1155/QĐ-BNN-XD ngày 26/5/2014	573.278	23.814		5.000	bổ trí hoàn ứng 4.500 triệu đồng
10	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Quảng Trị (JICA)	HH, GL, HL, TP	2012-2021	319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/02/2012; 1405/QĐ-UBND ngày 08/8/2012	288.069	41.620	434	2.000	bổ trí hoàn ứng 1.500 triệu đồng
11	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện, tỉnh Quảng Trị	ĐH, VL, QT	2015-2018	1451a/QĐ-UBND ngày 10/7/2016; 1452a/QĐ-UBND ngày 10/7/2016; 1450a/QĐ-UBND ngày 10/7/2016; 2320/QĐ-UBND ngày 25/8/2017; 2321/QĐ-UBND ngày 25/8/2017; 2322/QĐ-UBND ngày 25/8/2017;	65.442	4.700	1.400	1.000	bổ trí hoàn tạm ứng
12	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	VL, CL, GL, ĐK, HH, TP, HL	2016-2021	622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016	534.769	205.263	1.500	2.000	
13	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Trị (WB8)	VL, GL, HL, CL, HH, ĐH	2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	226.800	11.920		2.000	

TT	Danh mục	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSDP bố trí đến hết năm 2017	Kế hoạch 2018	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	T.đó: NSDP			
14	Dự án Hành lang bảo tồn đa dạng sinh học tiểu vùng Mê Kông mở rộng-Giai đoạn II	Toàn tỉnh	2011-2019	2144/QĐ-BTNMT ngày 11/11/2010	201.535	8.915		500	bổ trí hoàn tạm ứng
15	Dự án Đường nối Cầu Đại Lộc với Quốc lộ 1A	TP, ĐH	2013-2015	1636/QĐ-UBND ngày 11/9/2013 1750/QĐ-UBND ngày 28/6/2017	49.739	11.100	1.100	3.000	
16	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông-hợp phần tỉnh Quảng Trị, phần vốn kết dư, vay vốn ADB	ĐH	2018-2020	561/QĐ-TTg ngày 22/4/2017	507.100	22.660		3.112	



Biểu số 4
DANH MỤC VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ KẾ HOẠCH 2018
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI PHÂN CẤP DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ
(Xem theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	★ Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến hết năm 2017		Kế hoạch 2018	Trong đó: Trả nợ XDCB	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số				Trong đó: NSĐP
						Tổng số	Trong đó: NSĐP					
1	2	4	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ					4.246.707	778.385	666.880	151.460	140.996	22.790	
I	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ									2.000		
II	QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH									9.681		
III	THỰC HIỆN DỰ ÁN					2.124.104	389.943	333.940	76.230	129.315	22.790	
1	Nông lâm nghiệp thủy sản											
	<i>Dự án hoàn thành trước 31/12/2017</i>											
-	Kè chống xói lở hai bờ Sông Hiếu thành phố Đông Hà (GD 2)	Đông Hà	9267m	2007-2010	2617/QĐ-UBND ngày 29/12/2006	167.670		1.090	1.090	1.001	1.001	
-	Kè chống xói lở bờ Nam sông Thạch Hãn	Quảng Trị		14-17	số 2012 và 1147, ngày 22/8/01 và 16/6/09	29.629	29.629	1.020	1.020	1.000	1.000	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2018</i>											
-	Trung tâm dạy nghề Hội Nông dân	Gio Linh		15-18	1489/QĐ-HND 3/12/2012 213/QĐ-HND 21/1/2013	29.000	2.000	16.000		2.000		
-	Trung tâm quan trắc môi trường	Đông Hà	754 m2	15-16	2512/QĐ-UBND 11/12/2013	11.967	6.417	5.617	4.092	2.000		
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018</i>											
-	Hệ thống xử lý nước thải cụm công nghiệp Diên Sanh	Hải Lăng		18-20	1987/QĐ-UBND ngày 23/8/2016	4.700	3.600	1.100		1.200		
	<i>Dự án khởi công mới năm 2018</i>											
-	Trung tâm khuyến nông - khuyến lâm tỉnh	Đông Hà		18-20	2911/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	3.000	3.000			1.000		
2	Công nghiệp - Cấp điện - Cấp nước											
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018</i>											
-	CSHT cụm Công nghiệp Hải Lệ	Quảng Trị	48,98 ha	14-16	1974/QĐ-UBND 28/10/2013	14.983	9.983	9.500	4.500	3.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến hết năm 2017		Kế hoạch 2018	Trong đó:		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số		Trong đó: NSDP	Tổng số		Trong đó: NSDP
						Tổng số	Trong đó: NSDP						
-	CSHT cụm Công nghiệp quốc lộ 9D	Đông Hà	33,4ha	14-16	1846/QĐ-UBND 14/10/2013	50.856	10.000	6.500	3.000	3.000			
-	CSHT cụm Công nghiệp Cam Hiếu	Cam Lộ	70 ha	14-16	1861/QĐ-UBND ngày 16/10/2013	14.993	9.993	8.500	4.050	3.000			
-	Kết cấu hạ tầng CCN Cửa Tùng	Vĩnh Linh		18-20	1867/QĐ-UBND ngày 06/9/2014; 544/QĐ-UBND ngày 23/3/2017	6.668	2.968	2.000		1.500			
-	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2014-2020	Toàn tỉnh	87 thôn	15-20	2393/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	148.000	22.200	35.000		1.000			
-	Tuyến đường RD-07 thuộc KCN Quán Ngang	Gio Linh	1.960m	11-13	668/QĐ-UBND 14/4/2011; 1304/QĐ-UBND 23/7/2013	35.317	5.018	33.547	3.500	1.500		Trả nợ KLHT	
-	Hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong	Triệu Phong	4,6km	14-16	1128/QĐ-UBND 25/6/2013	9.486	5.910	2.909	2.909	2.000			
Dự án khởi công mới năm 2018													
-	Kết cấu hạ tầng CCN Krông Klang	Đakrông		18-20	1601/QĐ-UBND ngày 06/9/2013	19.668	5.000			2.000			
3	Thương mại												
Dự án dự kiến hoàn thành năm 2018													
-	Chợ Hải Dương, huyện Hải Lăng	Hải Lăng	32 lô quầy	16-18	2164/QĐ-UBND ngày 12/9/2016	3.700	2.000	1.300	1.000	1.000			
-	Chợ Trung tâm xã Triệu Đông	Triệu Phong	39 lô quầy	17-18	2689/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	3.660	2.000	1.000	1.000	1.000			
Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018													
-	Chợ Mai Xá, xã Gio Mai	Gio Linh		18-19	79/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	4.500	2.000	500		1.000		Lồng ghép NTM	
-	Chợ Bến Đá, xã Hải Trường, huyện Hải Lăng	Hải Lăng		18-19	1001/QĐ-UBND ngày 16/5/2017	3.300	2.000	500		1.000			
4	Giao thông												
Dự án hoàn thành trước 31/12/2017													
-	Đường Phú Lệ, huyện Hải Lăng	Hải Lăng	5,946 km	11-14	1225/QĐ-UBND 27/6/2008; 2173/QĐ-UBND 08/11/2012	59.289	5.929	2.400	2.400	789	789		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến hết năm 2017		Kế hoạch 2018	Trong đó:		Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số		Trong đó: NSDP	Tổng số		Trong đó: NSDP	Trả nợ XDCB
						Tổng số	Trong đó: NSDP							
-	Cầu An Mô	Triệu Phong		13-15	1516/QĐ-UBND 27/8/2012 911/QĐ-UBND 14/5/2015	128.650	18.650			5.000	5.000			
-	Đường vành đai cứu hộ, cứu nạn phía Tây huyện Triệu Phong và phía Nam huyện Cam Lộ	Triệu Phong		13-15	247/QĐ-UBND 15/2/2011 1511/QĐ-UBND 22/7/2014	350.000				8.000	8.000			
-	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường cứu hộ, cứu nạn, đoạn từ thượng lưu cầu Thạch Hãn đến đập Trâm	Quảng Trị		13-15	951a/QĐ-UBND 3/6/2010 2115/QĐ-UBND 10/11/2010 550/QĐ-UBND 5/4/2013	327.960				7.000	7.000			
Dự án dự kiến hoàn thành năm 2018														
-	Xây dựng Block vỉa hè, rãnh thoát nước đường Trần Phú và đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh	Vĩnh Linh	2.754m	14 -16	2000/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	17.800	12.000	9.500	9.500	2.500				
-	Xây dựng hệ thống đường giao thông thành phố Đông Hà	Đông Hà	7.389m	17-20	2000/QĐ-UBND ngày 24/8/2016	110.486	20.000	20.000	10.000	5.000		Tình hỗ trợ mục tiêu đưa Đông Hà lên đô thị loại II vào năm 2020		
-	Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền thị trấn Hải Lăng	Hải Lăng	650m	17-20	2370/QĐ-UBND 29/10/2014	14.995	6.000	12.000		4.000				
Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018														
-	Đường từ thôn Vĩnh Lại xã Triệu Phước đi Triệu An, huyện Triệu Phong	Triệu Phong	383m	14 -16	1996/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	14.825	7.000	8.825	1.050	2.500		Đổi ứng QĐ 60		
-	Đường Nguyễn Bình Khiêm, thành phố Đông Hà	Đông Hà	345m	15-17	191/QĐ-UBND ngày 15/3/2016	14.996	14.996	9.397	9.397	3.000				
-	Đường Lê Thế Tiết - Hàn Thuyên	Đông Hà	1549 m	17-19	2351/QĐ-UBND 30/10/2015	14.979	7.000	1.000	1.000	3.000				
-	Nâng cấp hệ thống đường giao thông TX Quảng Trị	Quảng Trị	26 tuyến đường	18-20	440/NQ-HĐND 27-10-2016 1915/QĐ-UBND 12/7/2017	119.856	30.000	9.100		5.000		Tình hỗ trợ mục tiêu đưa Quảng Trị lên đô thị loại III vào năm 2020		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến hết năm 2017		Kế hoạch 2018	Trong đó:		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó: NSDP		Trả nợ XDCB
						Tổng số	Trong đó: NSDP							
-	Khu tái định cư đồng bào dân tộc di dời thực hiện dự án cơ sở hạ tầng cụm cửa khẩu mở rộng	Hướng Hóa	70 hộ	18-19	1551/QĐ-UBND ngày 03/8/2011 và 501/QĐ-UBND ngày 24/3/2014	63.227	1.200	52.400		1.200			Hoàn trả tạm ứng NSDP tại Quyết định số 1328/QĐ-UBND ngày 21/6/2017	
-	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thành phố Đông Hà	Đông Hà		18-20	2787a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	18.427	11.060	1.000		2.000			Tinh hỗ trợ mục tiêu đưa Đông Hà lên đô thị loại II vào năm 2020	
-	Đường giao thông vùng ngập lũ, sạt lở bờ sông xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	Cam Lộ	1358 m	18-20	1597/QĐ-UBND ngày 08/7/2016	3.704	3.000	250		2.000				
Dự án khởi công mới năm 2018														
-	Đường nối trung tâm xã Vĩnh Long với các xã miền Tây và miền Đông huyện Vĩnh Linh đến Quốc lộ I	Vĩnh Linh	12 km	2018-2019	2259/QĐ-UBND 18/8/2017	80.000	25.500			2.500				
5 Thông tin - Truyền thông														
Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018														
-	Trung tâm truyền hình kỹ thuật số và một số hạng mục phụ trợ Đài PT-TH tỉnh Quảng Trị	Đông Hà	3.388 m ²	15-17	2349/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	50.000	15.000	35.000		4.000			Đổi ứng QĐ 60	
Dự án khởi công mới năm 2018														
-	Dự án công nghệ thông tin Tỉnh ủy	Toàn tỉnh		18-20	27-QĐ/TU 16/11/2015	6.000	6.000			3.000				
-	Nhà đặt Thiết bị Trung tâm ứng dụng công nghệ thông tin	Đông Hà		18-19	2782/QĐ-UBND 31/10/2016	2.000	2.000			2.000			Xây dựng chính quyền điện tử theo chủ trương của Chính phủ	
6 Văn hóa - Thể thao - Du lịch														
Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018														
-	Nhà văn hóa Trung tâm Thành phố Đông Hà	Đông Hà	1.733 m ²	13-15	2691/QĐ-UBND 31/12/2010; 2625/QĐ-UBND 23/12/2013	39.627	18.000	19.221		10.000			Tinh hỗ trợ mục tiêu đưa Đông Hà lên đô thị loại II vào năm 2020	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến hết năm 2017		Kế hoạch 2018	Trong đó:		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số		Trong đó: NSDP	Tổng số		Trong đó: NSDP
						Tổng số	Trong đó: NSDP						
-	Trung tâm hoạt động văn hóa thể thao thanh thiếu niên Quảng Trị	Gio Linh		17-19	368a/QĐ/BCHTW ĐTN	34.700	3.000	1.000	1.000	1.000			
-	Sân vườn mở rộng Quảng trường và Nhà văn hóa trung tâm tỉnh	Đông Hà	2052 m2	18-20	2850/QĐ-UBND 8/11/2016	5.907	5.907	1.500		4.000		Thanh toán KLHT	
-	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa trung tâm huyện Cam Lộ	Cam Lộ	2 tầng	18-20	2733/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7.000	5.000	574		2.000			
7	Quản lý nhà nước												
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2018												
-	Sửa chữa trụ sở làm việc tạp chí Cửa Việt	Đông Hà		17-18	2680/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	1.000	1.000	600	600	400			
-	Sửa chữa làm việc trụ sở Tư pháp (40 Trần Hưng Đạo)	Đông Hà		17-18	2783/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.400	1.400	900	900	500			
-	Sửa chữa trụ sở làm việc UBMTTQVN tỉnh	Đông Hà	581 m2	16-18	2402/QĐ-UBND 30/10/2014 1688/QĐ-UBND 19/7/2016	4.079	4.079	3.522	3.522	500		Trả nợ KLHT	
-	Trụ sở xã Cam Thủy	Cam Lộ		16-18	892/QĐ-UBND ngày 28/5/2014	5.310	2.100	4.710	1.500	400		Trả nợ KLHT	
-	Trụ sở xã Cam Tuyên	Cam Lộ		16-18	2306/QĐ-UBND ngày 1/10/2015	5.088	2.600	4.488	2.000	400		Trả nợ KLHT	
-	Trụ sở làm việc nhà B, cơ quan huyện ủy Hướng Hóa	Hướng Hóa	nhà làm việc 3 tầng	16-19	2743/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	9.468	8.000	2.100	2.100	900		KH 2016 đã bổ sung 5 tỷ đồng từ nguồn TW hỗ trợ có địa chỉ tại Quyết định số 3348/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 Ngân sách tỉnh đã hỗ trợ đến hết 2017 là 2,1 tỷ đồng	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018												
-	Trụ sở làm việc UBMTTQ huyện và các Hội đoàn thể huyện Vĩnh Linh	Vĩnh Linh	nhà làm việc 3 tầng, Hội trường 300 chỗ	17-19	2744/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	18.000	8.000	2.100	2.100	3.000			
-	Trụ sở UBMTTQVN và các đoàn thể huyện Gio Linh	Gio Linh		18-20	2930/QĐ-UBND 30/10/2017	14.000	8.000	100		2.000		Hỗ trợ huyện	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến hết năm 2017		Kế hoạch 2018	Trong đó:		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số		Trong đó: NSDP	Tổng số		Trong đó: NSDP
						Tổng số	Trong đó: NSDP						
-	Trụ sở làm việc UBND xã Ba Nang	Đakrông		17-19	2749/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5.560	3.000	1.000	1.000	1.000		Hỗ trợ đạt xã ĐBKK	
-	Nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND huyện, thị xã, thành phố	Toàn tỉnh		17-20	497/QĐ-UBND ngày 20/3/2017	4.450	2.250	1.500		2.225		Phân bổ cho các huyện theo Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 20/3/2017 của	
	Dự án khởi công mới năm 2018												
-	Cải tạo trụ sở văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị	Đông Hà	3 tầng	2018	2006/QĐ-UBND 24/7/2017	903	903			850			
-	Đội quản lý thị trường số 5 - Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc sân bê tông, cổng, tường rào	Gio Linh		2018	2931/QĐ-UBND 27/10/2017	595	595			550			
-	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Chi cục Dân số - KHHGD tỉnh Quảng Trị	Đông Hà		2018	2965/QĐ-UBND 31/10/2017	600	600			500			
-	Sửa chữa trụ sở HĐND tỉnh	Đông Hà		2018	2962/QĐ-UBND 30/10/2017	700	700			600			
-	Sửa chữa, mở rộng trụ sở làm việc Hội nhà báo tỉnh	Đông Hà		2018	3991/QĐ-UBND 31/10/2017	600	600			500			
-	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Quảng Trị	Đông Hà	382 m2	18-19	2930/QĐ-UBND 27/10/2017	1.758	1.758			1.000			
8	An ninh quốc phòng												
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2018												
-	Cột cờ Tổ quốc trên đảo Cồn Cỏ	Cồn Cỏ	595 m2	17-18	256/QĐ-UBND ngày 02/2/2016	3.568	1.898	2.670	1.000	800			
-	Sửa chữa, khắc phục khẩn cấp cửa ra vào âu tàu Khu neo đậu tránh trú bão đảo Cồn Cỏ	Cồn Cỏ	3076 m2	17-18	1990/QĐ-UBND ngày 24/8/2016	1.500	1.500	1.000	1.000	500		Thanh toán KLHT	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018												
-	Thao trường bán tổng hợp huyện Đakrông	Đakrông		17-19	2118/QĐ-UBND 31/10/2016	3.500	3.500	1.498	1.498	1.000			
	Dự án khởi công mới năm 2018												
-	Hệ thống công sự trận địa, Sở chỉ huy trong diễn tập khu vực phòng thủ	Đông Hà	MẬT	MẬT	MẬT	6.365	6.365			3.000			



Biểu số 5

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC NSNN NĂM 2018
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ
(Kèm theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Địa phương	Kế hoạch 2018	Trong đó:		Ghi chú
			Vốn phân bổ theo tiêu chí	Vốn từ thu tiền sử dụng đất	
	TỔNG CỘNG	288.998	93.998	195.000	
1	Thành phố Đông Hà	108.172	18.172	90.000	
2	Thị xã Quảng Trị	27.855	7.855	20.000	
3	Huyện Hải Lăng	26.060	9.060	17.000	
4	Huyện Triệu Phong	23.716	8.716	15.000	
5	Huyện Gio Linh	18.486	8.486	10.000	
6	Huyện Vĩnh Linh	29.499	9.499	20.000	
7	Huyện Cam Lộ	13.778	4.778	9.000	
8	Huyện Đakrông	16.787	12.787	4.000	
9	Huyện Hướng Hóa	22.729	12.729	10.000	
10	Huyện đảo Cồn Cỏ	1.916	1.916		



Biểu số 6
DANH MỤC VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI KẾ HOẠCH 2018
NGUỒN VỐN ĐẦU GIẢ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT DO TỈNH QUẢN LÝ
 (Kèm theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến hết năm 2017		Kế hoạch 2018	Trong đó:		Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số		Trong đó: NSĐP	Tổng số		Trong đó: NSĐP	Trả nợ XDCB
						Tổng số	Trong đó: NSĐP							
	TỔNG CỘNG													
A	THU TẠI THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ					1.990.768	1.499.292	1.060.504	518.311	175.000	4.192			
I	Chi phí đo đạc, vẽ bản đồ địa chính và phát triển quỹ đất					1.808.353	1.391.163	911.174	459.951	140.000	3.144			
	Trong đó: Chi phí đo đạc, vẽ bản đồ địa chính				1046/QĐ-UBND 7/6/2011 2764/QĐ-UBND 17/12/2014 2248/QĐ-UBND 19/9/2016					28.000				
II	Thực hiện dự án					1.808.353	1.391.163	911.174	459.951	112.000	3.144			
1	Bố trí lại theo Văn số 198/HĐND-HCTH ngày 7/10/2014 của HĐND tỉnh và 3551/UBND-NN ngày 9/10/2014					135.051	110.051	87.343		16.000				
*	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2018</i>													
-	Đường vành đai cứu hộ, cứu nạn phía Tây TP. Đông Hà (giai đoạn 1)	Đông Hà	2.298m	11-16	1453/QĐ-UBND 05/08/2010; 2795/QĐ-UBND 22/12/2014 870/QĐ-UBND 25/4/2016	135.051	110.051	87.343	62.343	16.000				
2	Bố trí các công trình phát triển quỹ đất					730.438	730.438	210.580	210.580	77.400				
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018</i>													
-	Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3	Đông Hà	78 ha	12-15	1609/QĐ-UBND 05/8/11	334.014	334.014	155.336	155.336	20.000				
-	Khu đô thị tái định cư Nam Đông Hà giai đoạn 1	Đông Hà	4,23 ha	15-17	2280/QĐ-UBND 27/10/2014	44.880	44.880	16.080	16.080	7.000				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến hết năm 2017		Kế hoạch 2018	Trong đó: Trả nợ XDCB	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP			
						Tổng số	Trong đó: NSDP					
-	Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 1	Đông Hà	30,0ha	16-20	2372/QĐ-UBND 30/10/2015	196.000	196.000	7.900	7.900	37.000		
-	Công viên trung tâm thành phố Đông Hà	Đông Hà	12,27 ha	16-18	2354/QĐ-UBND 30/10/2015	110.436	110.436	24.264	24.264	9.200		
-	Khu đô thị Đông đường Thành Cổ	Đông Hà	5,4ha	2017-2019	2784/QĐ-UBND 31/10/2016	45.108	45.108	7.000	7.000	3.000		
*	Chuẩn bị đầu tư											
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2	Đông Hà	100ha	2016-2017	2791/QĐ-UBND ngày 02/11/2016	2.125				700		
	Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà	Đông Hà	20ha	2019-2022	2067/UBND-NN ngày 05/7/2013	100.000				200		
	Khu đô thị Nam sông Hiếu	Đông Hà	20ha	2020-2025	1911/UBND-TN ngày 10/5/2017	90.000				150		
	Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2	Đông Hà	15ha	2020-2025	263/TB-UBND ngày 25/12/2015	110.000				150		
3	Bố trí cho các công trình khác của tỉnh					942.864	550.674	613.251	249.371	18.600	3.144	
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2018											
	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường quy hoạch 16m phía Tây bệ bơi)	Đông Hà	0,559Km	2008-2017	2314/QĐ-UBND ngày 08/12/2008	11.088	11.088	4.270	4.270	5.000		
	Lát vỉa hè đường vào trụ sở Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh	Đông Hà	0,223Km	2017	2343/QĐ-UBND ngày 28/8/2017	881	881			800		
-	Dây chuyền kiểm định xe cơ giới số 2	Đông Hà	1.012 m2	13-15	2040/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	25.427	13.664	9.873	9.873	2.800		
*	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2018											
	Xây dựng hệ thống đường giao thông thành phố Đông Hà	Đông Hà	7.389m	16-18	2000/QĐ-UBND ngày 24/8/2016	110.486	20.000			10.000		+ NSTT

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến hết năm 2017		Kế hoạch 2018	Trong đó:		Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số		Trong đó: NSDP	Tổng số		Trong đó: NSDP	Trả nợ XDCB
						Tổng số	Trong đó: NSDP							
B	ĐẦU GIÁ QSD ĐẤT CÔNG CHO CÁC TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP THUÊ													
I	Chi phí đo đạc, vẽ bản đồ địa chính và phát triển quỹ đất													
	Trong đó: Chi phí đo đạc, vẽ bản đồ địa chính													
II	Thực hiện dự án													
-	GPMB, tạo quỹ đất sạch để đầu giá các khu đất công cho các tổ chức, doanh nghiệp thuê đất													
-	Đường Lai Phước - Tân Vĩnh, TP Đông Hà	Đông Hà	3,6km	15-17	2309/QĐ-UBND 28/10/2014	24.008	16.805	7.610	7.610	9.000				
C	THU TẠI KHU KINH TẾ THƯƠNG MẠI ĐẶC BIỆT LAO BẢO													
I	Chi phí đo đạc, vẽ bản đồ địa chính và phát triển quỹ đất													
	Trong đó: Chi phí đo đạc, vẽ bản đồ địa chính													
II	Thực hiện dự án													
1	Bố trí các công trình phát triển quỹ đất													
-	Đầu tư CSHT phát triển khu dân cư tại đường Lê Hồng Phong và phía Tây nhà máy Super Horse	Hướng Hoá	9,08ha	2016-2020	65/QĐ-UBND ngày 14/01/2016	60.000	60.000	60.000	37.985	11.000				
-	CSHT Khu tái định cư Lao Bảo - Tân Thành (GD1)	Hướng Hóa	0	2013-2015	2812/QĐ-UBND ngày 28/12/2012	59.412	5.941	56.385		1.000				
2	Bố trí cho các công trình khác của tỉnh													
	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2017</i>													
-	Đường ống cấp nước sạch cho Nhà máy bảo quản và chế biến nông sản My Anh	Hướng Hóa	300m	2016	799/QĐ-UBND ngày 25/4/2015	142				142		Hỗ trợ		
-	Cổng chính KCN Quán Ngang	Gio Linh		14-16	2448/QĐ-UBND ngày 21/10/2014	5.599	5.599	4.789	4.789	810				
-	Điện chiếu sáng tuyến đường trung tâm tại KCN Quán Ngang	Gio Linh	1,7km	14-16	226/QĐ-KKT ngày 12/11/2014	5.818	5.818	4.760	4.760	1.000				
-	Rà phá bom, mìn, vật liệu nổ Khu A thuộc Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá	Vĩnh Linh	140,84 ha	2014-2015	2244/QĐ-UBND ngày 17/10/2014	12.465	12.465	3.216	3.216	1.048	1.048			
-	Đường giao thông xã Tân Lập, huyện Hướng Hóa	Hướng Hoá	2.380m	2015-2017	2407/QĐ-UBND 30/10/2014	14.971	1.501	12.570		1.000				



Biểu số 7
DANH MỤC VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI KẾ HOẠCH 2018
NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến hết năm 2017		Kế hoạch 2018	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số			Trong đó: NSDP
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
	TỔNG SỐ					263.005	215.451	58.086	30.300	35.000	
I	Y tế					63.350	50.500	26.719	17.400	12.900	
*	<i>Các dự án hoàn thành trước 31/12/2017</i>										
-	Phòng khám đa khoa Khu vực Tà Rụt	Đakrông	1.566m ²	15-16	2329/QĐ-UBND ngày 28/10/14	18.000	5.500	16.019	6.700	1.700	
*	<i>Công trình chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018</i>										
-	Phòng khám khu vực Bồ Bản	Triệu Phong	2.230m ²	17-19	2778/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	25.600	25.600	5.000	5.000	5.400	
-	Nhà hành chính Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	TXQT	1.246m ²	17-19	2777/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	9.600	9.600	3.200	3.200	2.900	
-	Cải tạo, mở rộng Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe tỉnh Quảng Trị	Đông Hà	597m ²	17-18		2.200	2.200	1.500	1.500	600	
-	Trung tâm giám định Y khoa tỉnh, hạng mục: Cải tạo nhà làm việc, sân bê tông, tường rào, nhà xe	Đông Hà	Cải tạo	17-18		1.200	1.200	1.000	1.000	200	
-	Phòng khám quân dân y bản Tà Mên, xã Ba Nang, huyện Đakrông	Đakrông				850	500			400	
-	Sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục Trung tâm Y tế huyện Hải Lăng		Sửa chữa	18-19		1.500	1.500			400	
-	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Y tế thị xã Quảng Trị		Sửa chữa	18-20		1.500	1.500			400	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến hết năm 2017		Kế hoạch 2018	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số			Trong đó: NSDP
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
-	Hệ thống hút khói khu nhà 9 tầng Bệnh viện đa khoa tỉnh			18-20		2.900	2.900		900		
II	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					8.000	7.300	3.000	3.000	4.250	
-	Trạm Y tế xã Triệu Thuận, Triệu Phong	Triệu Phong	354m2	17-19	1117/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Triệu Phong	3.500	3.500	1.500	1.500	1.000	
-	Trạm Y tế xã Thanh, huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa	400m2	17-19	3589/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Hướng Hóa	4.200	3.500	1.500	1.500	1.000	
-	Thiết chế văn hóa xã Hải Dương, Hải Lăng								300	Hỗ trợ huyện	
-	Trường Tiểu học xã Hải Phúc, Đakrông								802	Hỗ trợ huyện	
-	Trạm Y tế xã Triệu An, huyện Triệu Phong								450	Hỗ trợ huyện	
-	Hệ thống loa truyền thanh xã Trung Hải, huyện Gio Linh	Gio Linh				300	300		300	Hỗ trợ huyện	
-	Trạm Y tế xã Trung Sơn, Gio Linh								398	Hỗ trợ huyện	
III	Giáo dục- Đào tạo					184.746	152.351	27.667	9.200	15.850	
1	Cấp tỉnh					47.101	47.101	2.900	0	2.500	
-	Giảng đường đa năng Trường Cao đẳng y tế	Đông Hà	1.849,8 m2	16-18	642/QĐ-UBND 31/3/2016	16.000	16.000			500	
-	Trường THPT Đông Hà (Nhà hiệu bộ; Nhà đa năng, Nhà học và thực hành)	Đông Hà	3.108m 2	2017-2019	2757/QĐ-UBND 30/10/2016	19.971	19.971			800	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến hết năm 2017		Kế hoạch 2018	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số			Trong đó: NSDP
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
-	Cải tạo Nhà học 4 tầng (Nhà F), Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị	Đông Hà	Cải tạo, sửa chữa,	2017	1667/QĐ-UBND 18/7/2016	2.800	2.800		400		
-	Nhà hiệu bộ các hạng mục phụ trợ, mở rộng khuôn viên, Trường THPT Chế Lan Viên, Cam Lộ	Cam Lộ	805m2	2017-2019	2760/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	8.330	8.330	2.900	800		
2	Huyện Hướng Hóa					12.560	10.000		900		
-	Trường THCS bán trú Hướng Phùng	Hướng Phùng	16 phòng bán trú, 780m2	17-19	2775/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	7.560	6.000		450		
-	Trường THCS bán trú Hướng Lập	Hướng Lập	10 phòng bán trú, 512m2	17-19	3590/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của UBND huyện Hướng Hóa	5.000	4.000		450		
3	Huyện Đakrông					18.500	14.800	2.300	900	1.650	
-	Trường Mầm non Triệu Nguyên. Hạng mục 04 phòng học	Triệu Nguyên	4 phòng học, 411m2	17-19	2105/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Đakrông	3.500	2.800		450		
-	Trường Mầm non Hướng Hiệp, thôn Hà Bạc. Hạng mục 04 phòng học	Hướng Hiệp	4 phòng học, 445m2	17-19	2106/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Đakrông	3.000	2.400	900	300	300	Lồng ghép vốn
-	Trường Tiểu học thị trấn Krông Klang. Hạng mục 08 phòng học	TT Krông Klang	8 phòng học, 681m2	17-19	2107/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Đakrông	5.000	4.000	1.400	600	450	Lồng ghép vốn
-	Trường PTDT bán trú Tà Long	Tà Long	834m2	18-20	2749a/QĐ-UBND 28/10/2016	7.000	5.600		450		
4	Huyện Cam Lộ				3	14.000	11.200	2.400	1.200	1.300	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến hết năm 2017		Kế hoạch 2018	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số			Trong đó: NSDP
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
-	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	Cam Thủy	787m ²	17-19	3983/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Cam Lộ	5.000	4.000	900	500	400	Lồng ghép vốn
-	Trường Mầm non Hoa Hồng	Cam Hiếu	804m ²	17-19	3984/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Cam Lộ	5.000	4.000	900	500	500	Lồng ghép vốn
-	Trường THCS Lê Thế Hiếu	Cam Chính	744m ²	17-19	3981/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Cam Lộ	4.000	3.200	600	200	400	Lồng ghép vốn
5	Huyện Hải Lăng					16.417	13.200	3.000	1.600	1.350	
-	Trường THCS Hải Xuân	Hải Xuân	8 phòng học, 974m ²	17-19	/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	6.600	5.200	1.000	400	450	Lồng ghép vốn
-	Trường Mầm non Hải Chánh	Hải Chánh	695m ²	17-19	867/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Hải Lăng	4.942	4.000	1.000	600	450	Lồng ghép vốn
-	Trường THCS Hội Yên	Hải Quế	6 phòng học	17-19	868/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Hải Lăng	4.875	4.000	1.000	600	450	Lồng ghép vốn
6	Huyện Triệu Phong					14.000	11.200	3.000	1.500	1.350	
-	Trường THCS Triệu Sơn	Triệu Sơn	764m ²	17-19	1118/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Triệu Phong	5.000	4.000	1.100	600	450	Lồng ghép vốn

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến hết năm 2017		Kế hoạch 2018	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số			Trong đó: NSDP
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
-	Trường Mầm non Triệu Hòa	Triệu Hòa	654m ²	17-19	1119/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Triệu Phong	5.000	4.000	1.000	500	450	Lồng ghép vốn
-	Trường Mầm non Triệu Trạch	Triệu Trạch	759,4m ²	17-19	1120/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Triệu Phong	4.000	3.200	900	400	450	Lồng ghép vốn
7	Huyện Gio Linh					26.900	21.900	7.767	1.200	1.750	
-	Trường THCS Trung Hải	Gio Linh	1.10,7m ²	16-18	1462/QĐ-UBND 28/6/2016	8.900	7.500	4.767		500	
-	Trường THCS Thị trấn Gio Linh	TT Gio Linh	12 phòng học, 1.070m ²	17-19	2747/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7.000	5.600	1.000	400	450	
-	Trường mầm non Hoa Mai	TT Gio Linh	6 phòng học, 832m ²	17-19	2748/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	6.000	4.800	1.000	400	400	
-	Trường Tiểu học Linh Hải	Linh Hải	731m ²	17-19	6817/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Gio Linh	5.000	4.000	1.000	400	400	
8	Huyện Vĩnh Linh					16.200	13.000	3.000	1.700	1.350	
-	Trường THCS Nguyễn Trãi (xây dựng trường trọng điểm chất lượng cao)	TT Hồ Xá	10 phòng học, 1.008m ²	17-19	2773/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	7.500	6.000	1.000	500	450	Lồng ghép vốn

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến hết năm 2017		Kế hoạch 2018	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số			Trong đó: NSDP
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
-	Trường THCS Trần Công Ái	Vĩnh Tú	6 phòng học, 614m ²	17-19	3271/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Vĩnh Linh	3.700	3.000	1.000	500	450	Lồng ghép vốn
-	Trường MN số 2 Vĩnh Lâm (cụm Tân Mỹ)	Vĩnh Lâm	6 phòng học, 760m ²	17-19	3270/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Vĩnh Linh	5.000	4.000	1.000	700	450	Lồng ghép vốn
9	Thành phố Đông Hà					16.500	9.500	1.200	800	1.500	
-	Trường THCS Trần Hưng Đạo	Đông Hà	15 phòng học, 1.950m ²	17-19	2763/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	14.500	8.000	1.200	800	1.000	
-	Trường THCS Phan Đình Phùng					2.000	1.500			500	CBĐT
10	Thị xã Quảng Trị					16.569	11.650	4.500	1.500	2.200	
-	Trường Mầm non Thành Cổ (Nhà học tập kết hợp khu hiệu bộ)	TXQT	542,3m ²	17-19	1349/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND TXQT	3.433	2.400	1.300	400	400	Lồng ghép vốn
-	Trường Mầm non Hoa Phượng (Nhà đa năng kết hợp Khu hiệu bộ)	An Đôn	360m ²	17-19	1348/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND TXQT	2.433	1.700	1.100	400	400	Lồng ghép vốn
-	Trường THCS Lương Thế Vinh (Nhà học chức năng; Nâng cấp, mở rộng nhà hiệu bộ)	TXQT	300,8m ²	17-19	1346/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND TXQT	2.195	1.550	1.100	400	400	Lồng ghép vốn
-	Trường Tiểu học Kim Đồng	Hải Lệ	8 phòng học, 731,6m ²	17-19	1347/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND TXQT	4.508	4.000	1.000	300	300	Lồng ghép vốn
-	Trường Mầm non Hoa Mai				6	4.000	2.000			700	CBĐT

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến hết năm 2017		Kế hoạch 2018	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số			Trong đó: NSDP
						Tổng số	Trong đó: NSDP				
IV	Phúc lợi xã hội										
-	Cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp Bảo tàng tỉnh				2406/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	6.909	5.300	700	700	2.000	
-	Vườn hoa, cây xanh trước trụ sở Tỉnh Ủy				137/QĐ-UBND 20/01/2017	3.300	3.300			1.000	
						3.609	2.000	700	700	1.000	